

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 9 - 10 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 11 - 51 |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

Số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ,
Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Kiểm toán và Kế toán trưởng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------------|--|
| Ông Nguyễn Văn Thời | Chủ tịch |
| Bà Lương Thị Thúy Hà | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Đức Mạnh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Mạnh Linh | Thành viên không điều hành (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2024) |
| Ông Nguyễn Hoàng Giang | Thành viên độc lập |
| Bà Hà Thị Tuyết | Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2024) |
| Bà Đoàn Thị Thu | Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2024) |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------|---|
| Ông Nguyễn Đức Mạnh | Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Minh Hiếu | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Lương Thị Thúy Hà | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Đoàn Thị Thu | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lưu Đức Huy | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Thanh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2024) |
| Bà Nguyễn Thị Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Xuân Vĩ | Phó Tổng Giám đốc |

Ủy ban Kiểm toán

| | |
|------------------------|--|
| Ông Nguyễn Hoàng Giang | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Mạnh Linh | Thành viên |
| Bà Hà Thị Tuyết | Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2024) |

Kế toán trưởng

| | |
|--------------------|----------------|
| Bà Trần Thị Thu Hà | Kế toán trưởng |
|--------------------|----------------|

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

Số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ,
Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lương Thị Thúy Hà

Phó Tổng Giám đốc

(Theo Giấy Ủy quyền số 011122/GUQ/-TNG
ngày 01 tháng 11 năm 2022)

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Văn Thời

Chủ tịch

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Số: **DTGA** /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Mai Hồng Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4834-2024-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 2.637.646.921.136 | 2.073.005.756.173 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 444.562.511.913 | 283.312.907.758 |
| 1. Tiền | 111 | | 250.634.962.282 | 60.013.485.642 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 193.927.549.631 | 223.299.422.116 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 260.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5 | 260.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 740.189.454.587 | 745.294.959.417 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 690.550.073.777 | 699.078.076.117 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 2.842.552.033 | 573.501.733 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 51.438.120.510 | 46.284.788.112 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (4.641.291.733) | (641.406.545) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 1.074.432.497.798 | 888.214.031.211 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.093.845.497.083 | 903.269.095.367 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (19.412.999.285) | (15.055.064.156) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 118.462.456.838 | 141.183.857.787 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 30.613.389.083 | 25.366.907.833 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 70.269.714.819 | 104.550.958.337 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 17 | 17.579.352.936 | 11.265.991.617 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 3.179.228.308.272 | 3.074.376.262.951 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 10.680.826.157 | 10.680.826.157 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | 10.680.826.157 | 10.680.826.157 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 2.117.164.741.739 | 2.192.999.599.548 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 1.960.839.540.584 | 2.031.059.502.485 |
| - Nguyên giá | 222 | | 3.479.629.193.160 | 3.386.407.750.995 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1.518.789.652.576) | (1.355.348.248.510) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 156.325.201.155 | 161.940.097.063 |
| - Nguyên giá | 228 | | 197.885.252.625 | 196.752.454.384 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (41.560.051.470) | (34.812.357.321) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 13 | 300.198.896.460 | 324.998.138.157 |
| - Nguyên giá | 231 | | 310.085.452.925 | 329.742.093.119 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (9.886.556.465) | (4.743.954.962) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 458.722.683.852 | 270.986.914.274 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 458.722.683.852 | 270.986.914.274 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 15 | 140.000.000.000 | 140.000.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | 141.188.907.824 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết | 252 | | 140.788.107.824 | - |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (788.107.824) | (1.188.907.824) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 152.461.160.064 | 134.710.784.815 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 150.965.784.225 | 133.964.119.724 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 1.495.375.839 | 746.665.091 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 5.816.875.229.408 | 5.147.382.019.124 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 3.924.453.768.402 | 3.421.071.503.391 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.750.974.126.747 | 2.541.230.047.101 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 776.663.187.507 | 473.768.152.067 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 7.329.382.265 | 9.038.833.787 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 34.447.111.117 | 24.981.654.985 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 256.936.183.698 | 79.685.867.283 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 21.394.307.963 | 54.472.656.847 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 19 | 1.947.125.578 | 5.181.397.260 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20 | 16.034.547.821 | 21.887.197.592 |
| 8. Vay ngắn hạn | 320 | 21 | 1.606.743.225.427 | 1.819.048.790.038 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 360.325.000 | 37.500.000 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 29.118.730.371 | 53.127.997.242 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.173.479.641.655 | 879.841.456.290 |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 19 | 80.357.886.759 | 67.737.861.067 |
| 2. Vay dài hạn | 338 | 22 | 1.093.121.754.896 | 812.103.595.223 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.892.421.461.006 | 1.726.310.515.733 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 24 | 1.892.421.461.006 | 1.726.310.515.733 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.226.012.060.000 | 1.135.230.020.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1.226.012.060.000 | 1.135.230.020.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 40.988.785.123 | 40.988.785.123 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 55.419.591 | 55.419.591 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 290.776.332.224 | 270.776.332.224 |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 112.265.079.441 | 102.265.079.441 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 222.323.784.627 | 176.994.879.354 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a | | 5.580.541.263 | 41.766.400 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 216.743.243.364 | 176.953.112.954 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 5.816.875.229.408 | 5.147.382.019.124 |

Trần Thị Hiệp
Người lập biểu

Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



Lương Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Thuyết minh | |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 27 | 7.655.752.759.635 | 7.098.010.025.347 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01) | 10 | | 7.655.752.759.635 | 7.098.010.025.347 |
| 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 28 | 6.473.870.249.271 | 6.113.800.854.450 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 1.181.882.510.364 | 984.209.170.897 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 30 | 125.057.123.025 | 93.626.064.012 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 31 | 371.105.657.878 | 325.692.962.046 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 184.426.081.216 | 192.359.757.796 |
| 7. Chi phí bán hàng | 25 | 32 | 110.513.197.605 | 101.716.749.234 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 32 | 424.454.644.889 | 358.408.344.368 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 400.866.133.017 | 292.017.179.261 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | 33 | 1.530.765.496 | 3.012.569.413 |
| 11. Chi phí khác | 32 | 33 | 11.917.574.026 | 21.033.213.921 |
| 12. (Lỗ) khác (40=31-32) | 40 | | (10.386.808.530) | (18.020.644.508) |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 390.479.324.487 | 273.996.534.753 |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 34 | 76.403.827.071 | 52.380.886.090 |
| 15. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | (748.710.748) | (746.665.091) |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 314.824.208.164 | 222.362.313.754 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 36 | 2.568 | 1.732 |

Trần Thị Hiệp
Người lập biểu

Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



Lương Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 390.479.324.487 | 273.996.534.753 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 235.061.840.606 | 221.523.638.560 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 8.279.845.317 | (10.806.481.868) |
| Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 27.693.535.814 | (7.495.417.415) |
| Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | 3.556.015.103 | (301.980.978) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 184.426.081.216 | 192.359.757.796 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 849.496.642.543 | 669.276.050.848 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 26.289.850.872 | (75.286.553.266) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (164.543.065.494) | 405.654.409.982 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 327.399.054.715 | 15.617.993.295 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (22.248.145.751) | (17.101.712.057) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (181.617.246.025) | (191.952.255.524) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (67.666.325.002) | (46.746.036.113) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (20.867.655.433) | (11.116.102.076) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 746.243.110.425 | 748.345.795.089 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (254.148.068.898) | (702.139.888.382) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 4.097.156.288 | 1.984.499.999 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (245.000.000.000) | (15.000.000.000) |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (417.757.824) |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác | 26 | 400.800.000 | - |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 418.849.315 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (494.231.263.295) | (715.573.146.207) |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

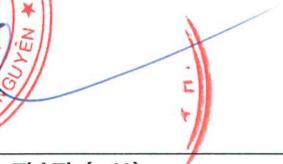
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------------------|--------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 6.983.460.096.376 | 5.800.412.538.731 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (6.930.964.601.477) | (5.815.221.746.527) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (143.490.165.600) | (87.456.304.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (90.994.670.701) | (102.265.511.796) |
| | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | 161.017.176.429 | (69.492.862.914) |
| | | | |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 283.312.907.758 | 352.893.095.158 |
| | | | |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 232.427.726 | (87.324.486) |
| | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 444.562.511.913 | 283.312.907.758 |


Trần Thị Hiệp
Người lập biểu


Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng




Lương Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 448/QĐ-UB ngày 12 tháng 11 năm 1979 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Thái (nay là tỉnh Thái Nguyên). Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3744/QĐ-UB ngày 16 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2003, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần với Giấy phép kinh doanh số 1703000036 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 02 tháng 01 năm 2003. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4600305723 sửa đổi ngày 30 tháng 7 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty, vốn điều lệ của Công ty là 1.226.012.060.000 VND. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là TNG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 19.052 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 18.174).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa (sản xuất bao bì giấy);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (sản xuất nhựa làm túi nilon, áo mưa nilon và nguyên phụ liệu hàng may mặc);
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- In ấn (in trực tiếp lên vải dệt, nhựa, bao bì carton, túi PE);
- Hoàn thiện sản phẩm dệt (in trên lụa, bao gồm in nhiệt trên trang phục);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) - Ngành chính;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Giáo dục nghề nghiệp (đào tạo nghề may công nghiệp);
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú. Chi tiết: Giặt, là công nghiệp các sản phẩm may mặc; và
- Sản xuất, bán buôn, bán lẻ trang thiết bị y tế.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán hàng may mặc.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo Nghị quyết số 121/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 5 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần TNG Land đã thông qua việc tăng vốn điều lệ thành 286.800.000.000 VND bằng hình thức phát hành 1.600.000 cổ phần riêng lẻ (mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần). Theo đó, tỷ lệ góp vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần TNG Land đã giảm từ 51,7% xuống còn 48,81% và Công ty Cổ phần TNG Land không còn là công ty con và trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 16 tháng 5 năm 2024.

Theo Nghị quyết số 354/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 6 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc bán/chuyển nhượng cổ phần để giảm tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái. Theo đó, tỷ lệ góp vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái đã giảm từ 70,5% xuống còn 48% và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái không còn là công ty con và trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 25 tháng 6 năm 2024.

Cấu trúc doanh nghiệp

Quy mô của Công ty bao gồm 1 trụ sở chính và 20 chi nhánh phụ thuộc. Trụ sở chính của Công ty được đặt tại địa chỉ: Số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 03 công ty liên kết. Thông tin khái quát về công ty liên kết của Công ty như sau:

| STT | Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%) | Hoạt động chính |
|-------------------------|---|----------------------------|------------------|------------------------------------|-------------------------|
| Công ty liên kết | | | | | |
| 1. | Công ty Cổ phần TNG Land | Thái Nguyên | 48,81 | 48,81 | Kinh doanh Bất động sản |
| 2. | Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái | Thái Nguyên | 48,00 | 48,00 | Xây lắp điện |
| 3. | Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG | Thái Nguyên | 49,00 | 49,00 | Kinh doanh sân Golf |

Số vốn thực góp và số vốn cam kết góp vào các công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày tại Thuyết minh số 15.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Số liệu so sánh về Lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Như trình bày tại Thuyết minh số 36, số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức và trích thù lao của Hội đồng Quản trị năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Đối với hoạt động sản xuất: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Đối với hàng tồn kho bất động sản: tiền sử dụng đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí thi công xây dựng, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình xây dựng dự án.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí mua bảo hiểm tài sản, chi phí dự án đường Minh Cầu và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 48 năm.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đã có quyết định bù trừ với tiền thuê đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất được phê duyệt bù trừ.

Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí bảo hiểm tài sản thể hiện chi phí bảo hiểm cho tài sản phát sinh hàng năm và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 12 tháng tương ứng với thời gian bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định thể hiện chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm.

Chi phí dự án đường Minh Cầu được xác định không tiếp tục thực hiện dự án và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính như sau:

| | Số năm |
|----------------------------|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 3 - 50 |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 25 |
| Thiết bị văn phòng | 4 - 9 |
| Phương tiện vận tải | 5 - 10 |
| Tài sản khác | 5 - 23 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các phần mềm quản lý hàng tồn kho, tiền lương, điều hành sản xuất và kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 -7 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng và nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 47 - 50 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trái phiếu thường

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều năm tài chính cho hàng hóa hay dịch vụ chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với các bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư, khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng thì Công ty được ghi nhận doanh thu khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng khi đáp ứng tất cả năm (5) điều kiện tương tự như trên.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 800.303.976 | 619.385.308 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i) | 249.834.658.306 | 59.394.100.334 |
| Các khoản tương đương tiền (ii) | 193.927.549.631 | 223.299.422.116 |
| | 444.562.511.913 | 283.312.907.758 |

(i) Bao gồm khoản tiền gửi không kỳ hạn với số tiền 2.600.000.000 VND bị phong tỏa tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Thái Nguyên.

(ii) Các khoản tương đương tiền thể hiện số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ 01 đến 03 tháng và lãi suất là từ 1,6%/năm - 3,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 2,1%/năm - 3,75%/năm). Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 140.000.000.000 VND bị hạn chế sử dụng, đã bao gồm 80.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Thái Nguyên như trình bày tại Thuyết minh số 21.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------|-----------------|-----------------|----------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 260.000.000.000 | 260.000.000.000 | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |

Khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ 06 đến 12 tháng và lãi suất là 4,5% - 5,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5,6%/năm).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 30.000.000.000 VND để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Desipro Pte. Ltd. | 221.308.157.137 | 99.313.710.544 |
| Công ty Asmara International Limited | 132.090.491.227 | 122.910.845.540 |
| LT Apparel Group - A Lollytog Company | 61.226.170.105 | - |
| Công ty IFG Corporation | 54.605.345.051 | 88.130.154.096 |
| Công ty The Haddad Apparel Group Ltd. | 46.590.010.516 | 35.355.247.326 |
| Công ty The Children's Place., Ltd. | 1.873.343.214 | 138.639.440.551 |
| Các khách hàng khác | 172.856.556.527 | 214.728.678.060 |
| | 690.550.073.777 | 699.078.076.117 |

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan - 2.138.735.300
(chi tiết tại Thuyết minh số 37)

3057
 NG T
 AN Đ
 ƯONG
 TNG
 EN - T.

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22, Công ty đã thế chấp một số khoản phải thu được hình thành từ vốn ngân hàng tài trợ bao gồm nhưng không giới hạn các quyền đòi nợ/khoản phải thu hình thành từ hàng hóa với giá trị tối thiểu 250.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| - Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên | 27.004.490.352 | 23.907.342.724 |
| - Tiền đền bù giải phóng mặt bằng (i) | 16.816.083.422 | 16.816.083.422 |
| - Phải thu khác | 7.617.546.736 | 5.561.361.966 |
| | <u>51.438.120.510</u> | <u>46.284.788.112</u> |
| b. Dài hạn | | |
| - Tiền đền bù giải phóng mặt bằng (i) | 10.680.826.157 | 10.680.826.157 |
| | <u>10.680.826.157</u> | <u>10.680.826.157</u> |

(i) Phản ánh chi phí đền bù giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Các khoản chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất tương ứng của lô đất khi xác định được đơn giá thuê đất.

8. NỢ XẤU

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|---|-----------------------------|-------------------------------|---------------------------|-------------------------------|
| | <u>Giá gốc</u> | <u>Giá trị có thể thu hồi</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Giá trị có thể thu hồi</u> |
| | | VND | | VND |
| Công ty TNHH JDC Korea | 3.662.791.682 | - | - | - |
| Công ty Madex SRL | 600.850.132 | - | 600.850.132 | 251.205.066 |
| Công ty Cổ phần May Trúc Minh | 159.534.219 | - | 159.534.219 | - |
| Công ty TNHH Pearl Global Việt Nam | 132.227.260 | - | 132.227.260 | - |
| Khác | 85.888.440 | - | - | - |
| | <u>4.641.291.733</u> | <u>-</u> | <u>892.611.611</u> | <u>251.205.066</u> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | <u>4.641.291.733</u> | | <u>641.406.545</u> | |

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.



9. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng VND | Giá gốc | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | 109.351.145.924 | - | 56.548.209.219 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 413.957.448.839 | (5.442.110.189) | 318.180.462.543 | (9.787.975.743) |
| Công cụ, dụng cụ | 4.671.664.554 | - | 3.466.670.115 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 278.484.467.865 | (9.102.716.024) | 230.147.166.201 | (466.285.972) |
| Trong đó: | | | | |
| - May mặc, khác | 262.849.160.539 | (9.102.716.024) | 214.511.858.875 | (466.285.972) |
| - Bất động sản | 15.635.307.326 | - | 15.635.307.326 | - |
| Thành phẩm | 287.380.769.901 | (4.868.173.072) | 294.926.587.289 | (4.800.802.441) |
| | 1.093.845.497.083 | (19.412.999.285) | 903.269.095.367 | (15.055.064.156) |

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm với số tiền lần lượt là 8.636.430.052 VND (năm 2023: 269.181.786 VND) và 67.370.631 VND (năm 2023: 0) do giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc năm tài chính thấp hơn giá gốc.

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với nguyên vật liệu với số tiền là 4.345.865.554 VND (năm 2023: 4.957.871.787 VND) do thanh lý hàng tồn kho đã được lập dự phòng đầu năm.

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22, Công ty đã thế chấp một số hàng tồn kho luân chuyển với giá trị tối thiểu 250.000.000.000 VND để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 6.330.959.455 | 9.211.740.933 |
| Chi phí dự án đường Minh Cầu | 9.962.438.942 | - |
| Chi phí mua bảo hiểm tài sản | 7.232.789.925 | 6.080.148.538 |
| Các khoản khác | 7.087.200.761 | 10.075.018.362 |
| | 30.613.389.083 | 25.366.907.833 |
| b. Dài hạn | | |
| Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đã có quyết định bù trừ với tiền thuê đất | 59.748.317.139 | 42.366.128.688 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 34.169.454.338 | 33.373.072.803 |
| Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất (i) | 17.157.305.591 | 17.580.942.767 |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 16.987.103.734 | 18.038.085.972 |
| Tiền thuê đất | 16.441.135.057 | 11.677.563.272 |
| Các khoản khác | 6.462.468.366 | 10.928.326.222 |
| | 150.965.784.225 | 133.964.119.724 |

(i) Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất liên quan đến các lô đất Công ty đã được cấp quyền sử dụng đất theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | | Máy móc và thiết bị | | Thiết bị văn phòng | | Phương tiện vận tải | | Tài sản khác | | Tổng | |
|-----------------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------|---------------------|-----|--------------|-----|------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYỄN GIÁ | | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.808.262.578.117 | 1.551.717.264.322 | 4.315.605.941 | 19.451.795.927 | 2.660.506.688 | 3.386.407.750.995 | | | | | | |
| Tăng trong năm | 35.226.853.394 | 76.956.675.874 | - | 5.776.300.000 | - | 117.959.829.268 | | | | | | |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 11.066.482.685 | 31.213.609.776 | - | - | - | 42.280.092.461 | | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | (22.698.541.322) | (38.414.808.397) | - | (5.905.129.845) | - | (67.018.479.564) | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 1.831.857.372.874 | 1.621.472.741.575 | 4.315.605.941 | 19.322.966.082 | 2.660.506.688 | 3.479.629.193.160 | | | | | | |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 432.239.359.906 | 908.109.930.985 | 4.297.758.950 | 8.550.396.262 | 2.150.802.407 | 1.355.348.248.510 | | | | | | |
| Khấu hao trong năm | 81.322.500.713 | 138.480.729.191 | 17.846.991 | 1.637.742.554 | 113.522.927 | 221.572.342.376 | | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | (14.650.672.247) | (37.754.124.962) | - | (5.726.141.101) | - | (58.130.938.310) | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 498.911.188.372 | 1.008.836.535.214 | 4.315.605.941 | 4.461.997.715 | 2.264.325.334 | 1.518.789.652.576 | | | | | | |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 1.376.023.218.211 | 643.607.333.337 | 17.846.991 | 10.901.399.665 | 509.704.281 | 2.031.059.502.485 | | | | | | |
| Tại ngày cuối năm | 1.332.946.184.502 | 612.636.206.361 | - | 14.860.968.367 | 396.181.354 | 1.960.839.540.584 | | | | | | |

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22, Công ty đã thể chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024; 1.032.810.137.385 VND (tại 31 tháng 12 năm 2023: 1.262.796.342.635 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 563.694.742.624 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 480.756.008.357 VND).



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu năm | 162.153.304.882 | 34.599.149.502 | 196.752.454.384 |
| Tăng trong năm | 903.478.241 | 229.320.000 | 1.132.798.241 |
| Số dư cuối năm | 163.056.783.123 | 34.828.469.502 | 197.885.252.625 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu năm | 8.931.649.859 | 25.880.707.462 | 34.812.357.321 |
| Khấu hao trong năm | 3.942.958.108 | 2.804.736.041 | 6.747.694.149 |
| Số dư cuối năm | 12.874.607.967 | 28.685.443.503 | 41.560.051.470 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu năm | 153.221.655.023 | 8.718.442.040 | 161.940.097.063 |
| Tại ngày cuối năm | 150.182.175.156 | 6.143.025.999 | 156.325.201.155 |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 22.738.834.035 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 16.723.230.315 VND).

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 9.197.141.383 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 40.221.499.160 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22.

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Quyền sử dụng đất VND | Cơ sở Hạ tầng VND | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Tổng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------|----------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư đầu năm | 220.739.893.814 | 80.702.325.398 | 28.299.873.907 | 329.742.093.119 |
| Tăng trong năm | 7.975.898.606 | - | - | 7.975.898.606 |
| Chuyển nhượng trong năm | - | - | (27.632.538.800) | (27.632.538.800) |
| Số dư cuối năm | 228.715.792.420 | 80.702.325.398 | 667.335.107 | 310.085.452.925 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.401.118.626 | 992.822.985 | 1.350.013.351 | 4.743.954.962 |
| Khấu hao trong năm | 4.730.875.683 | 1.701.982.260 | 308.946.138 | 6.741.804.081 |
| Chuyển nhượng trong năm | - | - | (1.599.202.578) | (1.599.202.578) |
| Số dư cuối năm | 7.131.994.309 | 2.694.805.245 | 59.756.911 | 9.886.556.465 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 218.338.775.188 | 79.709.502.413 | 26.949.860.556 | 324.998.138.157 |
| Tại ngày cuối năm | 221.583.798.111 | 78.007.520.153 | 607.578.196 | 300.198.896.460 |

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn để thực hiện công việc này.

Chi tiết bất động sản đầu tư như sau:

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | Nguyên giá VND | Hao mòn lũy kế VND | Nguyên giá VND | Hao mòn lũy kế VND |
| Tòa nhà TNG Village | 667.335.107 | 59.756.911 | 28.299.873.907 | 1.350.013.351 |
| Quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Sơn Cẩm 1 | 309.418.117.818 | 9.826.799.554 | 301.442.219.212 | 3.393.941.611 |
| | 310.085.452.925 | 9.886.556.465 | 329.742.093.119 | 4.743.954.962 |

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Mua sắm | 2.301.493.793 | - |
| Xây dựng cơ bản | 456.421.190.059 | 270.986.914.274 |
| Trong đó: | | |
| - Dự án Cụm Công nghiệp Sơn Cẩm 1 (i) | 205.216.512.615 | 195.666.382.749 |
| - Dự án nhà máy may Việt Đức (ii) | 196.985.792.929 | - |
| - Dự án nhà máy TNG Võ Nhai (iii) | 14.570.251.514 | 15.010.251.514 |
| - Dự án Phú Bình | 12.698.879.271 | 12.698.879.271 |
| - Dự án nhà phụ trợ Sông Công | - | 9.316.400.620 |
| - Khác | 26.949.753.730 | 38.295.000.120 |
| | 458.722.683.852 | 270.986.914.274 |

- (i) Dự án Cụm Công nghiệp Sơn Cẩm 1 được thực hiện theo Quyết định số 1936/QĐ-UBND chấp nhận chủ trương đầu tư ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Dự án có tổng diện tích là hơn 70 ha với tổng mức đầu tư là 504 tỷ VND.
- (ii) Dự án nhà máy may Việt Đức được cấp phép xây dựng theo Giấy phép xây dựng số 11/GPXD ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên. Dự án có tổng diện tích là hơn 40 ha với tổng mức đầu tư là 498,6 tỷ VND.
- (iii) Dự án nhà máy TNG Võ Nhai được thực hiện theo Quyết định số 1359/QĐ-UBND chấp nhận chủ trương đầu tư ngày 21 tháng 5 năm 2018 và Quyết định điều chỉnh số 3182/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Dự án có tổng diện tích là hơn 15 ha với tổng mức đầu tư là 117,9 tỷ VND.

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay của một số dự án để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng thương mại.

Trong năm, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 0 VND (năm 2023: 2.696.857.799 VND).

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Các khoản đầu tư vào công ty con | | | | |
| Công ty Cổ phần TNG Land | - | - | 140.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái (i) | - | - | 1.188.907.824 | (1.188.907.824) |
| | - | - | 141.188.907.824 | (1.188.907.824) |
| Các khoản đầu tư vào công ty liên kết | | | | |
| Công ty Cổ phần TNG Land | 140.000.000.000 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái (i) | 788.107.824 | (788.107.824) | - | - |
| Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG (ii) | - | - | - | - |
| | 140.788.107.824 | (788.107.824) | - | - |

- (i) Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái đã tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh và đang trong quá trình làm thủ tục giải thể. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng phần lỗ Công ty phải gánh chịu theo tỷ lệ vốn góp sẽ bằng đúng giá trị Công ty đã góp vốn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty này với số tiền bằng với giá trị Công ty đã góp vốn.
- (ii) Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các khoản cam kết góp vốn với công ty liên kết với chi tiết như sau:

| Tên công ty liên kết | Vốn điều lệ theo đăng ký doanh nghiệp (VND) | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ theo đăng ký doanh nghiệp (%) | Số vốn đã góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (VND) | Số vốn cam kết còn lại (VND) |
|--------------------------------|--|---|--|---------------------------------|
| Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG | 300.000.000.000 | 49 | - | 147.000.000.000 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 01 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc giải thể Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG. Theo Nghị quyết số 783/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2024, nhằm thực hiện Nghị quyết số 14/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 01 năm 2024, Hội đồng quản trị đã thông qua việc góp vốn vào công ty liên kết trong phạm vi cam kết góp vốn khi thành lập doanh nghiệp để đủ điều kiện thực hiện giải thể Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG theo quy định của pháp luật.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong năm:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Công ty liên kết | | |
| Công ty Cổ phần TNG Land | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái | Đang làm thủ tục giải thể | Dừng hoạt động |
| Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG | Đang làm thủ tục giải thể | Chưa đi vào hoạt động |

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| | Giá trị/Số có khả năng trả nợ | Giá trị/Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Việt Nam | 63.253.018.551 | 10.096.504.791 |
| Công ty Cổ phần Thương mại thép Việt Cường | 55.520.931.486 | 4.556.141.113 |
| Công ty TNHH YKK Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam | 32.726.997.143 | 32.683.641.491 |
| Công ty Premier Exim (HK) Limited | 31.480.643.820 | - |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Việt Hàn TLP | 25.673.543.857 | 21.867.991.163 |
| Công ty TNHH Desipro Pte. | 24.102.949.713 | 7.731.224.054 |
| Công ty TNHH Ningbo Xusheng Textiles | 22.879.065.243 | 4.780.166.116 |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trung Dũng | - | 13.640.153.255 |
| Các đối tượng khác | 521.026.037.694 | 378.412.330.084 |
| | 776.663.187.507 | 473.768.152.067 |

Trong đó:

| | | |
|---|-----------------------|----------------------|
| Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37) | 11.006.321.500 | 1.902.086.471 |
|---|-----------------------|----------------------|

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số đã thực nộp trong năm | Số đã được hoàn trong năm | Số cuối năm |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế xuất nhập khẩu | 11.265.991.617 | 11.407.671.595 | 5.094.310.276 | 17.579.352.936 |
| | 11.265.991.617 | 11.407.671.595 | 5.094.310.276 | 17.579.352.936 |

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| b. Các khoản phải trả | | | | |
| Thuế GTGT | 435.659.686 | 14.461.239.900 | 14.896.899.586 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 21.299.108.975 | 76.403.827.071 | 67.666.325.002 | 30.036.611.044 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.972.066.514 | 30.116.256.616 | 29.704.562.675 | 3.383.760.455 |
| Các khoản phải nộp khác | 274.819.810 | 13.348.249.710 | 12.596.329.902 | 1.026.739.618 |
| | 24.981.654.985 | 134.329.573.297 | 124.864.117.165 | 34.447.111.117 |

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi vay dự trả | 9.442.630.633 | 6.633.795.442 |
| Chi phí hoa hồng | 6.931.233.818 | 10.926.537.660 |
| Chi phí vận chuyển | 1.139.400.076 | 4.254.878.726 |
| Tiền lương phép trích trước | - | 27.199.997.900 |
| Khác | 3.881.043.436 | 5.457.447.119 |
| | 21.394.307.963 | 54.472.656.847 |

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Doanh thu nhận trước từ dự án Cụm công nghiệp Sơn Cầm | 1.551.174.785 | 1.291.443.288 |
| Doanh thu nhận trước từ dự án TNG Village | 395.950.793 | 3.889.953.972 |
| | 1.947.125.578 | 5.181.397.260 |
| b. Dài hạn | | |
| Doanh thu nhận trước từ dự án Cụm công nghiệp Sơn Cầm | 79.314.902.042 | 66.648.862.341 |
| Doanh thu nhận trước từ dự án TNG Village | 1.042.984.717 | 1.088.998.726 |
| | 80.357.886.759 | 67.737.861.067 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu chưa thực hiện với bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37) | 59.368.708.467 | 60.664.025.751 |

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 5.018.868.363 | 12.345.318.662 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 3.859.166.452 | 4.390.860.156 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 7.156.513.006 | 5.151.018.774 |
| | 16.034.547.821 | 21.887.197.592 |
| Trong đó: | | |
| Phải trả khác ngắn hạn với bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37) | 2.695.860.560 | 2.695.860.560 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

21. VAY NGẮN HẠN

| | Số đầu năm | | Tăng | Giảm | Trong năm | | Số cuối năm | |
|--|-----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|--|
| | Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND | | | Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá VND | Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND | |
| Vay ngắn hạn | 1.617.667.110.038 | 6.467.637.303.808 | 6.706.710.641.477 | 22.142.100.163 | 1.400.735.872.532 | | | |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại thuyết minh số 22) | 201.381.680.000 | 228.879.632.895 | 224.253.960.000 | - | 206.007.352.895 | | | |
| | 1.819.048.790.038 | 6.696.516.936.703 | 6.930.964.601.477 | 22.142.100.163 | 1.606.743.225.427 | | | |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Vay ngắn hạn | 1.400.735.872.532 | 1.617.667.110.038 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i) | 625.585.305.004 | 875.643.104.376 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii) | 235.672.801.557 | 497.143.649.997 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (iii) | 138.958.218.345 | 95.627.004.132 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iv) | 135.231.151.568 | 149.016.301.533 |
| Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga (v) | 74.628.440.197 | - |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (vi) | 73.622.289.055 | - |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô (vii) | 64.458.873.402 | - |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (viii) | 52.541.743.404 | - |
| Khoản vay ngắn hạn khác | 37.050.000 | 237.050.000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại Thuyết minh số 22) | 206.007.352.895 | 201.381.680.000 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | 99.461.672.895 | 118.000.000.000 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | 59.512.000.000 | 49.052.000.000 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | 44.793.680.000 | 33.929.680.000 |
| Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam | 2.240.000.000 | 400.000.000 |
| | 1.606.743.225.427 | 1.819.048.790.038 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

| STT | Bên cho vay | Hợp đồng | Hạn mức | Mục đích | Kỳ hạn gốc và lãi | Lãi suất | Tài sản đảm bảo |
|-------|---|---|---|---|--|-----------------|---|
| (i) | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên ("BIDV") | 01/2024/469075/HĐTĐ ngày 01/8/2024 | 1.000.000.000.000 VND (bao gồm cả vay VND và ngoại tệ quy đổi, số dư L/C trừ phần ký quỹ, số dư bảo lãnh) | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty | Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31/07/2025. Kỳ hạn gốc và lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân | 5% - 6,5%/năm | - Tài sản cố định được cầm cố, thế chấp của Công ty (Thuyết minh số 11); - Hợp đồng tiền gửi với giá trị 80 tỷ VND của Công ty tại BIDV (Thuyết minh số 4); - Khoản phải thu (Thuyết minh số 6); - Hàng tồn kho (Thuyết minh số 9). - Máy móc thiết bị may công nghiệp và thiết bị văn phòng, các công trình trên đất của Công ty, 04 máy thuờ tự động; công trình và vật kiến trúc gắn liền với đất tại Khu B Khu Công nghiệp Sông Công (Thuyết minh số 11); - Hàng hóa luân chuyển và quyền phải thu phát sinh từ hợp đồng kinh tế của Công ty mà Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam tài trợ (Thuyết minh số 6 và 9). |
| (ii) | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | 01/2024-HĐCVHM/NHCT 220-TNG ngày 11/10/2024 | 500.000.000.000 VND (bao gồm cả vay VND và USD) | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty | Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 11/10/2025. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng/Giấy nhận nợ. Lãi suất vay xác định theo từng Giấy nhận nợ, điều chỉnh 1 tháng 1 lần. | 4,4% - 5,2%/năm | Máy móc thiết bị theo các hợp đồng thế chấp với MB (Thuyết minh số 11). |
| (iii) | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên ("MB") | 184724.24.090.208 9348.TD | 300.000.000.000 VND | Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất gia công hàng dệt may | Thời hạn cấp tín dụng đến hết 28/2/2025. Thời hạn cho vay 6 tháng theo từng lần giải ngân, lãi suất vay xác định theo từng giấy nhận nợ. | 4,8%/năm | |

| STT | Bên cho vay | Hợp đồng | Hạn mức | Mục đích | Kỳ hạn gốc và lãi | Lãi suất | Tài sản đảm bảo |
|------|--|--|---|--|---|----------|---|
| (iv) | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | 200/24/HĐTĐ/TN kèm hợp đồng cho vay hạn mức số 200/24/HĐTĐ/TN ngày 12/06/2024 | 447.690.130.000 VND (bao gồm cả vay VND và USD) | Tài trợ nhu cầu vay vốn ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định | Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, nhưng không muộn hơn ngày 10/07/2025. Thời hạn cho vay mỗi khoản nợ tối đa 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân. Lãi suất cho vay xác định theo từng giấy nhận nợ | 4,6%/năm | - Máy móc thiết bị thuộc các dự án, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (Nhà xưởng in, nhà xưởng bông) có địa chỉ Phường Bách Quang, Thành phố Sông Công, Thái Nguyên, tài sản hình thành tương lai là tài sản gắn liền với đất của Nhà xưởng bao bì (Thuyết minh số 11 và 12); - Khoản phải thu (Thuyết minh số 6); - Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh (Thuyết minh số 9). Số dư tiền gửi và khoản tiền lãi của hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 07032024/HĐTĐ/VRB-TNG với mệnh giá 30.000.000.000 VND, lãi suất 4,8%/năm (Thuyết minh số 5). |
| (v) | Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga | 02/2024/2390/HĐTĐ ngày 08/03/2024 | 6.000.000 USD (bao gồm cả vay VND và USD) | Bổ sung vốn lưu động, mở LC và nhu cầu bảo lãnh | Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay được xác định theo từng phương án vay cụ thể, tối đa không quá 5 tháng. Lãi suất được xác định theo hợp đồng tín dụng cụ thể | 2,5%/năm | Máy móc thiết bị (Thuyết minh số 11). |
| (vi) | Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | Hợp đồng gia hạn sửa đổi bổ sung số 04 ngày 13/03/2024 (hợp đồng tín dụng SHBVN/2020/HDT D-0016 ngày 17/02/2020) | 3.000.000 USD (bao gồm cả vay VND và USD) | Bổ sung vốn lưu động | Thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 17/02/2025. Thời hạn cho vay không quá 5 tháng đối với mỗi khoản vay. Lãi suất cho vay trả hàng tháng theo quy định cụ thể trên Khế ước nhận nợ | 4,4%/năm | |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

| STT | Bên cho vay | Hợp đồng | Hạn mức | Mục đích | Kỳ hạn gốc và lãi | Lãi suất | Tài sản đảm bảo |
|--------|---|--|---|----------------------|---|-----------|--|
| (vii) | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô | Thông báo tín dụng số 01/2024/TB-DDA ngày 06/05/2024, tái cấp HMTD hợp đồng số TLG2022683822/H | Hạn mức tín dụng 1: 100.000.000.000 VND, tỷ lệ tài sản đảm bảo 0% Hạn mức tín dụng 2: 100.000.000.000 VND, tỷ lệ tài sản đảm bảo 30% | Bổ sung vốn lưu động | Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay không quá 5 tháng đối với mỗi khoản vay. Lãi suất cho vay xác định theo từng giấy nhận nợ | 5,57%/năm | Không có tài sản đảm bảo, Công ty chỉ đang sử dụng hạn mức tín dụng 1. |
| (viii) | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("VIB") | DTD ngày 24/10/2022, phụ lục số TLG2022683822/H DTD/PL993710 7159025.24 ngày 26/03/2024 | 150.000.000.000 VND | Bổ sung vốn lưu động | Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay giải ngân với thời hạn tối đa 6 tháng. Lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất theo chính sách về lãi suất của VIB từng thời kỳ | 5,5%/năm | Hàng hóa và khoản phải thu hình thành từ vốn VIB tài trợ nhưng không giới hạn hàng tồn kho/các quyền đòi nợ/khoản phải thu/giá trị tăng thêm/các quyền phát sinh/hình thành từ hàng hóa tối thiểu 250.000.000.000 VND (Thuyết minh số 6 và 9). |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

22. VAY DÀI HẠN

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|--|-------------------------------|-----|------------------------|------------------------|-------------------------------|-----|
| | Giá trị/Số có khả năng trả nợ | VND | Tăng | Giảm | Giá trị/Số có khả năng trả nợ | VND |
| Vay dài hạn | 716.279.584.223 | | 114.479.625.701 | 224.253.960.000 | 606.505.249.924 | |
| Trái phiếu thường (Chi tiết tại Thuyết minh số 23) | 297.205.691.000 | | 401.343.166.867 | 5.925.000.000 | 692.623.857.867 | |
| | 1.013.485.275.223 | | 515.822.792.568 | 230.178.960.000 | 1.299.129.107.791 | |
| Trong đó: | | | | | | |
| Số phải trả trong vòng 12 tháng <i>(Trình bày ở Thuyết minh số 21)</i> | 201.381.680.000 | | | | 206.007.352.895 | |
| - Vay | 201.381.680.000 | | | | 206.007.352.895 | |
| Số phải trả sau 12 tháng | 812.103.595.223 | | | | 1.093.121.754.896 | |
| - Vay | 514.897.904.223 | | | | 400.497.897.029 | |
| - Trái phiếu thường | 297.205.691.000 | | | | 692.623.857.867 | |

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i) | 275.824.574.606 | 336.090.887.683 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii) | 202.052.494.303 | 271.023.476.823 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iii) | 115.188.181.015 | 99.165.219.717 |
| Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (iv) | 13.440.000.000 | 10.000.000.000 |
| | 606.505.249.924 | 716.279.584.223 |

2572
TY
ĐẦU
NG M
G
T. TH
266
IG TY
IHH
TOÀN
DITI
NAJ
A-IP

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

| STT | Bên cho vay | Hợp đồng | Hạn mức | Mục đích | Kỳ hạn gốc và lãi | Lãi suất trong năm | Tài sản đảm bảo |
|------------|---|-------------------------------|---------------------|---|---|---------------------------|--|
| (i) | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | 01/2022- HĐCVDADT/NHCT220-TNG | 123.100.000.000 VND | Thanh toán chi phí đầu tư hợp tác theo ngày Ngân hàng giải pháp của Dự án: ngân khoản vay đầu tiên cho Mở rộng nhà máy Công ty. Lãi suất áp dụng hiện tại là 12%/năm đối với các khoản vay bằng VND. | Thời hạn vay 7 năm kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải pháp cho dự ngân khoản vay đầu tiên cho án đầu tư máy Công ty. Đối với các khoản vay mốc, thiết bị toàn bằng VND, lãi suất cho vay bằng Công ty năm lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3,5% một năm. | 12%/năm | Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án (Thuyết minh số 11). |
| (i) | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | 07/2022- HĐCVDADT/NHCT220-TNG | 14.500.000.000 VND | Thanh toán các chi phí đầu tư tiếp theo ngày Ngân hàng giải pháp cho dự ngân khoản vay đầu tiên cho án đầu tư máy Công ty. Đối với các khoản vay mốc, thiết bị toàn bằng VND, lãi suất cho vay bằng Công ty năm lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3,5% một năm. | Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải pháp cho dự ngân khoản vay đầu tiên cho án đầu tư máy Công ty. Đối với các khoản vay mốc, thiết bị toàn bằng VND, lãi suất cho vay bằng Công ty năm lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3,5% một năm. | 12%/năm | Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án (Thuyết minh số 11). |
| (i) | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | 08/2022- HĐCVDADT/NHCT220-TNG | 30.820.000.000 VND | Thanh toán các chi phí đầu tư tiếp theo ngày Ngân hàng giải pháp cho dự ngân khoản vay đầu tiên cho án đầu tư máy Công ty. Đối với các khoản vay mốc, thiết bị toàn bằng VND, lãi suất cho vay bằng Công ty năm lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3,5% một năm. | Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải pháp cho dự ngân khoản vay đầu tiên cho án đầu tư máy Công ty. Đối với các khoản vay mốc, thiết bị toàn bằng VND, lãi suất cho vay bằng Công ty năm lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3,5% một năm. | 12,5%/năm | Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án (Thuyết minh số 11). |
| (i) | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | 11/2022- HĐCVDADT/NHCT220-TNG | 12.113.000.000 VND | Thanh toán các chi phí đầu tư tiếp theo ngày Ngân hàng giải pháp cho dự ngân khoản vay đầu tiên cho án đầu tư máy Công ty. Đối với các khoản vay mốc, thiết bị toàn bằng VND, lãi suất cho vay bằng Công ty năm lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3,5% một năm. | Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải pháp cho dự ngân khoản vay đầu tiên cho án đầu tư máy Công ty. Đối với các khoản vay mốc, thiết bị toàn bằng VND, lãi suất cho vay bằng Công ty năm lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3,5% một năm. | 12,5%/năm | Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án (Thuyết minh số 11). |



| STT | Bên cho vay | Hợp đồng | Hạn mức | Mục đích | Kỳ hạn gốc và lãi | Lãi suất trong năm | Tài sản đảm bảo |
|------|---|--|---|---|--|--------------------|---|
| (i) | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | 01/2023-HĐCVDADT/NHCT220-TNG | 336.293.000.000 VND | Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án nhà máy Công ty. Lãi suất cho vay là lãi suất TNG Sơn sắt điều chỉnh, đối với các Cầm 1 tại cụm khoản vay bằng VND, lãi suất Công nghiệp Sơn cho vay trong hạn bằng lãi suất Cầm 1, thành phố cơ sở cộng (+) biên độ 3,5% một Thái Nguyên. | Thời hạn vay 7 năm kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Lãi suất cho vay là lãi suất Sơn sắt điều chỉnh, đối với các Cầm 1 tại cụm khoản vay bằng VND, lãi suất Công nghiệp Sơn cho vay trong hạn bằng lãi suất Cầm 1, thành phố cơ sở cộng (+) biên độ 3,5% một năm.. | 10,3%/năm | Toàn bộ tài sản theo các hợp đồng đảm bảo được xác lập trước, cùng thời điểm và sau thời điểm ngày 11/08/2023 có quy định hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ (Thuyết minh số 11 và 14) |
| (ii) | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên ("BIDV") | 02/2022/469075/SĐBS ngày 11/07/2022 (sửa đổi bổ sung cho HĐ tín dụng 02/2019/469075/HĐTD ngày 10 tháng 6 năm 2019) | 183.931.491.700 VND và 158.957,8 USD nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư thực tế dự án Nhà máy may TNG Đồng Hỷ (bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi). | Đầu tư xây dựng nhà máy TNG Đồng Hỷ. | Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng từ tháng có ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần, bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau của BIDV cộng với phí ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ. | 9%/năm | Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy may TNG Đồng Hỷ (Thuyết minh số 11). |
| (ii) | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên ("BIDV") | 02/2020/469075/HĐTD | 70.213.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư thực tế dự án (bao gồm VND và ngoại tệ quy đổi) để đầu tư máy móc thiết bị năm 2020. | Đầu tư máy móc thiết bị năm 2020. | Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng từ tháng có ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần, bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau của BIDV cộng với phí ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ. | 9%/năm | Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án đầu tư máy móc thiết bị năm 2020 của Công ty (Thuyết minh số 11). |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

| STT | Bên cho vay | Hợp đồng | Hạn mức | Mục đích | Kỳ hạn gốc và lãi | Lãi suất trong năm | Tài sản đảm bảo |
|------|---|---------------------|--|---|--|--------------------|--|
| (ii) | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên ("BIDV") | 03/2020/469075/HĐTD | 188.740.000.000 VND nhưng không vượt quá 65% tổng mức đầu tư thực tế của dự án (bao gồm VND và ngoại tệ quy đổi) để đầu tư xây dựng Nhà máy TNG Võ Nhai. | Đầu tư xây dựng Nhà máy TNG Võ Nhai. | Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng từ tháng có ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần, bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau của BIDV cộng với phí ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ. | 9%/năm | Toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư dự án (hình thành từ vốn vay và vốn tự có), quyền sử dụng đất của dự án (nếu đất thuê trả tiền một lần), toàn bộ các quyền liên quan đến dự án (quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất, quyền thụ hưởng bảo hiểm,...) (Thuyết minh số 11, 12 và 14). |
| (ii) | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên ("BIDV") | 04/2020/469075/HĐTD | 37.519.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư thực tế của dự án (bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi) để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng chuyên sản xuất bông số 3. | Thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng chuyên sản xuất bông số 3 | Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng từ tháng có ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần, bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau của BIDV cộng với phí ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ. | 9%/năm | Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư xây dựng chuyên sản xuất Bông số 3 (Thuyết minh số 11). |

| STT | Bên cho vay | Hợp đồng | Hạn mức | Mục đích | Kỳ hạn gốc và lãi | Lãi suất trong năm | Tài sản đảm bảo |
|------|---|---------------------|--|---|--|--------------------|---|
| (i) | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên ("BIDV") | 02/2022/469075/HĐTD | 57.500.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư thực tế dự án (bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi) để thực hiện Dự án mở rộng nhà máy TNG Sông Công. | Thực hiện Dự án Mở rộng Nhà máy TNG Sông Công. | Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng từ tháng có ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần, bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau của BIDV cộng với phí ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ. | 9%/năm | Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Mở rộng nhà máy TNG Sông Công của Công ty (Thuyết minh số 11) |
| (ii) | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên ("BIDV") | 02/2024/469075/HĐTD | 349.000.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư thực tế dự án (bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi) để thực hiện Dự án mở rộng nhà máy may TNG Việt Đức. | Thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy may TNG Việt Đức. | Thời hạn vay 102 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng từ tháng có ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần, bằng lãi suất tiền gửi dân cư 12 tháng trả lãi sau của BIDV cộng với phí Ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ. | 6,5%/năm | Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy may TNG Việt Đức (Thuyết minh số 14). |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

| STT | Bên cho vay | Hợp đồng | Hạn mức | Mục đích | Kỳ hạn gốc và lãi | Lãi suất trong năm | Tài sản đảm bảo |
|-------|--|---------------------|---|--|--|--------------------|---|
| (iii) | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên ("VCB") | 296/19/DADT/7797831 | 57.532.000.000 VND nhưng không vượt quá 61% tổng mức đầu tư, để đầu tư cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy phụ trợ Sông Công (không bao gồm chi phí đầu tư xây chuyển bóng) | Đầu tư cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy phụ trợ Sông Công (không bao gồm chi phí đầu tư xây chuyển bóng) | Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay có điều chỉnh bằng Công suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau do ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên công bố trong từng thời kỳ, cộng (+) biên độ 3,3%/năm nhưng không thấp hơn sàn cho vay của ngân hàng, kỳ điều chỉnh 3 tháng 1 lần. | 8,1%/năm | Toàn bộ công trình xây dựng trên đất; máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc Dự án đầu tư xây dựng nhà máy phụ trợ Sông Công và quyền sử dụng đất khu B, khu công nghiệp Sông Công I, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên với tổng diện tích 53.100 m ² (Thuyết minh số 11 và 12). |
| (iii) | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên ("VCB") | 185/20/HĐTD/TN | 55.682.000.000 VND | Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, đến việc đầu tư thực hiện dự án Nhà máy phụ trợ TNG Sông Công | Thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tư đầu tiên. Lãi suất cho vay thả nổi, bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên công bố trong từng kỳ công biến độ 3,3% nhưng không thấp hơn sàn cho vay của ngân hàng, kỳ điều chỉnh 03 tháng một lần. | 8,1%/năm | - Máy móc thiết bị thuộc các dự án (Thuyết minh số 11); - Khoản phải thu (Thuyết minh số 6). |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

| STT | Bên cho vay | Hợp đồng | Hạn mức | Mục đích | Kỳ hạn gốc và lãi | Lãi suất trong năm | Tài sản đảm bảo |
|-------|--|-------------------|---------------------|---|--|--------------------|--|
| (iii) | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên ("VCB") | 100/21/TH/7797831 | 128.000.000.000 VND | Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng ngày tiếp theo của ngày giải hợp pháp, hợp lý, ngân vốn đầu tiên. Lãi suất cho hợp lệ liên quan vay thả nổi, bằng lãi suất Libor đến việc đầu tư 06 tháng cộng biên độ bổ sung máy móc 5,5%/năm cộng phần bù rủi ro thiết bị, hệ thống do ngân hàng thông báo. điện năm 2021 đã được cấp thẩm quyền phê duyet theo quy định của pháp luật. | Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay thả nổi, bằng lãi suất Libor cộng biên độ bổ sung máy móc 5,5%/năm cộng phần bù rủi ro thiết bị, hệ thống do ngân hàng thông báo. | 8,1%/năm | - Tài sản là máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư (Thuyết minh số 11); - Khoản phải thu (Thuyết minh số 6); - Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh (Thuyết minh số 9). |
| (iii) | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên ("VCB") | 418.TH/22/HDTD/TN | 47.230.000.000 VND | Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng ngày tiếp theo của ngày giải hợp lý, hợp lệ, ngân vốn đầu tiên. Lãi suất cho hợp pháp liên vay áp dụng trong năm đầu tiên quan đến việc bằng sản lãi suất cho vay theo đầu tư bổ sung thông báo của VCB có hiệu lực máy móc thiết bị tại ngày giải ngân đầu tiên và có định trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng từ năm thứ 2 trở đi bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên công bố trong từng thời kỳ công biên độ 3,5%/năm, kỳ điều chỉnh 03 tháng một lần. | Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong năm đầu tiên quan đến việc bằng sản lãi suất cho vay theo đầu tư bổ sung thông báo của VCB có hiệu lực tại ngày giải ngân đầu tiên và có định trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng từ năm thứ 2 trở đi bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên công bố trong từng thời kỳ công biên độ 3,5%/năm, kỳ điều chỉnh 03 tháng một lần. | 8,1%/năm | Máy móc thiết bị được hình thành từ vốn vay và vốn tự có theo dự án đầu tư máy móc thiết bị năm 2023 (Thuyết minh số 11). |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

| STT | Bên cho vay | Hợp đồng | Hạn mức | Mục đích | Kỳ hạn gốc và lãi | Lãi suất trong năm | Tài sản đảm bảo |
|-------|--|-------------------------------|--------------------|--|---|--------------------|---|
| (iii) | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên ("VCB") | 200.TDH/24/HDTD/TN 7797831.TH | 49.658.527.126 VND | Mục đích sử dụng vốn vay để tài trợ cho các nhu cầu ngân vốn đầu tiên. Lãi suất cho tín dụng hợp lý, vay áp dụng trong năm đầu tiên hợp lệ, hợp pháp bằng sàn lãi suất cho vay theo liên quan đến thông báo của VCB có hiệu lực việc đầu tư bố tại ngày giải ngân đầu tiên và cố sung máy móc định trong vòng 36 tháng kể từ thiết bị năm thời điểm giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng từ năm thứ 2 trở đi bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên công bố trong từng thời kỳ cộng biên độ 3%/năm, kỳ điều chỉnh 03 tháng một lần. | Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong năm đầu tiên hợp lệ, hợp pháp bằng sàn lãi suất cho vay theo liên quan đến thông báo của VCB có hiệu lực việc đầu tư bố tại ngày giải ngân đầu tiên và cố sung máy móc định trong vòng 36 tháng kể từ thiết bị năm thời điểm giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng từ năm thứ 2 trở đi bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên công bố trong từng thời kỳ cộng biên độ 3%/năm, kỳ điều chỉnh 03 tháng một lần. | 7%/năm | Máy móc thiết bị được hình thành từ vốn vay và vốn tự có theo dự án đầu tư máy móc thiết bị năm 2024 (Thuyết minh số 11). |
| (iv) | Quý bảo vệ môi trường Việt Nam | 07-23/TDĐT-QMT/TNG | 14.000.000.000 VND | Để thực hiện dự án "Hệ thống xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp Sơn Cẩm thời gian vay. 1, giai đoạn 1 - công suất 1000 m3/ngày đêm. | Thời hạn vay 7 năm tính từ khi bên vay nhận khoản giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong năm đầu tiên 2,6%/năm cố định trong thời gian vay. | 2,6%/năm | Khoản vay được đảm bảo bằng bảo lãnh của Ngân hàng MB theo Chứng thư bảo lãnh. |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Trong vòng một năm | 206.007.352.895 | 201.381.680.000 |
| Trong năm thứ hai | 169.880.097.637 | 193.243.352.895 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 218.343.462.652 | 250.026.358.389 |
| Sau năm năm | 12.274.336.740 | 71.628.192.939 |
| | 606.505.249.924 | 716.279.584.223 |
| | 206.007.352.895 | 201.381.680.000 |
| | 400.497.897.029 | 514.897.904.223 |

Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)

Số phải trả sau 12 tháng

23. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Trái phiếu thường

| | Giá trị VND | Lãi suất %/Năm | Số cuối năm | | Số đầu năm |
|-------------------|------------------------|-------------------|---------------|------------------------|------------|
| | | | Kỳ hạn Năm | Năm | |
| Trái phiếu thường | 692.623.857.867 | 9,5 và 10 | 4 | 297.205.691.000 | 4 |
| | 692.623.857.867 | | | 297.205.691.000 | |

Chi tiết các hợp đồng trái phiếu thường như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Trái phiếu phát hành ra công chứng mã TNG124027 (i) | 400.000.000.000 | - |
| Trái phiếu phát hành ra công chứng mã TNG122017 (ii) | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| Phí phát hành chưa phân bổ | (7.376.142.133) | (2.794.309.000) |
| | 692.623.857.867 | 297.205.691.000 |



(i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1106.01/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 6 năm 2024, công ty phát hành 4.000.000 trái phiếu ra công chúng không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, với mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 04 năm kể từ ngày phát hành là ngày 25 tháng 11 năm 2024, lãi suất trái phiếu cho năm đầu tiên là 9,5%/năm, từ năm thứ 2 trở đi được tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trừ sau thông thường, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng được công bố trên trang điện tử chính thức của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày xác định lãi suất cộng với biên độ 3,5%/năm. Mục đích của trái phiếu phát hành là để tăng quy mô vốn hoạt động. Khoản trái phiếu được đảm bảo bằng 10.000.000 cổ phiếu của ông Nguyễn Văn Thời - Chủ tịch Hội đồng Quản trị tại Công ty.

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 171121/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 11 năm 2021, Công ty phát hành 3.000.000 trái phiếu ra công chúng không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo với mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 04 năm kể từ ngày phát hành là ngày 16 tháng 5 năm 2022, lãi suất trái phiếu cố định 10%/năm. Mục đích của trái phiếu phát hành là để thanh toán tiền lương cho cán bộ công nhân viên và tiền nguyên phụ liệu. Khoản trái phiếu không có tài sản đảm bảo.

Các khoản trái phiếu được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Trong năm thứ hai | 300.000.000.000 | - |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 400.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 700.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| | 700.000.000.000 | 300.000.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|--|----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---|---|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 1.051.177.580.000 | 40.988.785.123 | 55.419.591 | 212.319.038.365 | 72.801.115.397 | 250.306.089.696 | 1.627.648.028.172 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 222.362.313.754 | 222.362.313.754 |
| Trích từ lợi nhuận năm 2022 | - | - | - | 58.457.293.859 | 29.463.964.044 | (117.149.904.833) | (29.228.646.930) |
| Phát hành cổ phiếu trả cổ tức | 84.052.440.000 | - | - | - | - | (84.052.440.000) | - |
| Chia cổ tức năm 2022 bằng tiền | - | - | - | - | - | (42.047.103.200) | (42.047.103.200) |
| Tạm ứng cổ tức | - | - | - | - | - | (45.409.200.800) | (45.409.200.800) |
| Thù lao Hội đồng Quản trị | - | - | - | - | - | (7.014.875.263) | (7.014.875.263) |
| Số dư đầu năm nay | 1.135.230.020.000 | 40.988.785.123 | 55.419.591 | 270.776.332.224 | 102.265.079.441 | 176.994.879.354 | 1.726.310.515.733 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 314.824.208.164 | 314.824.208.164 |
| Trích từ lợi nhuận năm 2023 (i) | - | - | - | 20.000.000.000 | 10.000.000.000 | (30.000.000.000) | - |
| Phát hành cổ phiếu trả cổ tức (ii) | 90.782.040.000 | - | - | - | - | (90.782.040.000) | - |
| Tạm ứng cổ tức (iii) | - | - | - | - | - | (98.080.964.800) | (98.080.964.800) |
| Chia cổ tức năm 2023 bằng tiền (iv) | - | - | - | - | - | (45.409.200.800) | (45.409.200.800) |
| Thù lao Hội đồng Quản trị (i) | - | - | - | - | - | (5.223.097.291) | (5.223.097.291) |
| Số dư cuối năm | 1.226.012.060.000 | 40.988.785.123 | 55.419.591 | 290.776.332.224 | 112.265.079.441 | 222.323.784.627 | 1.892.421.461.006 |

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 190/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2024, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 để trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng bổ sung vốn lưu động và thù lao Hội đồng Quản trị với số tiền lần lượt là 20.000.000.000 VND, 10.000.000.000 VND và 5.223.097.291 VND.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 190/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 199/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 4 năm 2024, trong năm, Công ty đã phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2023 cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:8 với số lượng phát hành thêm là 9.078.204 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng với số vốn góp của chủ sở hữu tăng thêm là 90.782.040.000 VND. Số lượng cổ phiếu từ đợt phát hành trên được thay đổi niêm yết có hiệu lực từ ngày 29 tháng 8 năm 2024 theo thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 27 tháng 8 năm 2024.
- (iii) Theo Nghị quyết số 482/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 8 năm 2024 và Nghị quyết số 668/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 10 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 và đợt 2 năm 2024 bằng tiền với mức chi trả cổ tức 4%/mệnh giá mỗi đợt với tổng số tiền: 98.080.964.800 VND.
- (iv) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2024 số 190/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2024, Công ty đã thực hiện trả cổ tức năm 2023 bằng tiền 8% vốn điều lệ với số tiền là 90.818.401.600 VND và bằng cổ phiếu 8% vốn điều lệ với số tiền là 90.818.401.600 VND cho cổ đông hiện hữu. Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 với số tiền là 45.409.200.800 VND trong năm 2023 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 882/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 9 năm 2023 và tạm ứng cổ tức lần 2 với số tiền là 45.409.200.800 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 01 năm 2024. Công ty đã thanh toán khoản tạm ứng cổ tức này trong năm.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------|--------------------------|------------|--------------------------|------------|
| | VND | % | VND | % |
| Nguyễn Văn Thời | 227.139.220.000 | 18,53 | 210.314.100.000 | 18,53 |
| Nguyễn Đức Mạnh | 108.276.840.000 | 8,83 | 90.974.650.000 | 8,01 |
| Trần Cảnh Thông | 76.756.340.000 | 6,26 | 71.070.690.000 | 6,26 |
| AFC VF LIMITED | 40.672.980.000 | 3,32 | 61.388.360.000 | 5,41 |
| Các cổ đông khác | 773.166.680.000 | 63,06 | 701.482.220.000 | 61,79 |
| | 1.226.012.060.000 | 100 | 1.135.230.020.000 | 100 |

Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------|--------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 122.601.206 | 113.523.002 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>122.601.206</i> | <i>113.523.002</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*) | 122.601.206 | 113.523.002 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>122.601.206</i> | <i>113.523.002</i> |

(*) Gồm 5.862.541 cổ phiếu phổ thông bị hạn chế chuyển nhượng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.862.541 cổ phiếu).

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------|-------------|------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 2.748.821 | 2.096.814 |
| Euro (EUR) | 36 | 57 |
| Rúp Nga (RUB) | 5.505 | 5.835 |

Nợ khó đòi đã xử lý

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Viện Công nghệ Môi trường và Biến đổi Khí hậu | 2.182.208.600 | 2.182.208.600 |
| | 2.182.208.600 | 2.182.208.600 |

Vật tư giữ hộ, gia công:

| | Đơn vị | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----|-----------|-------------|------------|
| Vải | thước Anh | 5.758.131 | 1.248.321 |
| Dây | thước Anh | 326.355 | 168.179 |
| Chỉ | cuộn | 28.403 | 11.717 |
| Cúc | bộ | 295.148 | 40.950 |

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện tại tỉnh Thái Nguyên, do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm may mặc (xuất khẩu và bán nội địa). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp tại Thuyết minh số 27 và Thuyết minh số 28.

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm nay</u> VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 6.452.738.051.742 | 5.918.409.389.313 |
| Doanh thu gia công | 1.117.413.344.645 | 1.099.912.954.789 |
| Doanh thu bất động sản và dịch vụ khác | 79.122.546.850 | 23.140.559.908 |
| Doanh thu bán sản phẩm thời trang | 6.478.816.398 | 56.547.121.337 |
| | <u>7.655.752.759.635</u> | <u>7.098.010.025.347</u> |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu với bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37) | 1.412.294.145 | 797.853.332 |

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Giá vốn hàng bán | 5.481.423.753.041 | 5.103.671.981.298 |
| Giá vốn gia công | 949.211.946.958 | 948.497.232.949 |
| Giá vốn bất động sản và dịch vụ khác | 37.730.972.680 | 12.868.883.218 |
| Giá vốn sản phẩm thời trang đã bán | 5.503.576.592 | 48.762.756.985 |
| | <u>6.473.870.249.271</u> | <u>6.113.800.854.450</u> |

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 4.058.457.508.446 | 3.594.657.948.224 |
| Chi phí nhân công | 2.304.085.605.951 | 2.141.784.391.108 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 235.061.840.606 | 221.056.688.052 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 311.070.677.402 | 286.372.088.942 |
| Trích lập dự phòng | 9.081.445.317 | 941.122.557 |
| Chi phí khác bằng tiền | 125.542.379.872 | 94.033.736.321 |
| | <u>7.043.299.457.594</u> | <u>6.338.845.975.204</u> |

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 7.159.039.975 | 10.704.426.364 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 117.898.083.050 | 82.921.637.648 |
| | 125.057.123.025 | 93.626.064.012 |

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu | 184.426.081.216 | 192.359.757.796 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 134.478.225.727 | 82.041.453.605 |
| Chi phí tài chính khác | 52.201.350.935 | 51.291.750.645 |
| | 371.105.657.878 | 325.692.962.046 |

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 317.347.260.600 | 262.703.963.369 |
| Chi phí nguyên liệu vật liệu | 10.197.613.515 | 9.792.212.357 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 17.834.841.581 | 14.875.345.210 |
| Chi phí dự phòng | 3.999.885.188 | 335.645.066 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.624.363.529 | 2.426.715.824 |
| Chi phí khác bằng tiền | 72.450.680.476 | 68.274.462.542 |
| | 424.454.644.889 | 358.408.344.368 |
| Các khoản chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân công | 744.324.926 | - |
| Chi phí nguyên liệu vật liệu | 22.493.721 | 101.540.852 |
| Chi phí vận chuyển | 41.899.910.681 | 46.933.515.840 |
| Chi phí xuất hàng | 41.373.116.515 | 33.272.537.790 |
| Chi phí bán hàng khác | 26.473.351.762 | 21.409.154.752 |
| | 110.513.197.605 | 101.716.749.234 |

33. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Thu nhập khác | | |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định | - | 301.980.978 |
| Các khoản thu nhập khác | 1.530.765.496 | 2.710.588.435 |
| | 1.530.765.496 | 3.012.569.413 |
| Chi phí khác | | |
| Lỗ từ thanh lý tài sản cố định | 4.790.384.966 | - |
| Các khoản bị phạt và bồi thường hợp đồng | 1.145.301.428 | 4.804.056.580 |
| Các khoản chi phí khác | 5.981.887.632 | 16.229.157.341 |
| | 11.917.574.026 | 21.033.213.921 |

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 76.399.589.279 | 52.380.886.090 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng cổ phần | 4.237.792 | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 76.403.827.071 | 52.380.886.090 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 390.479.324.487 | 273.996.534.753 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | 37.635.934.421 | 21.742.831.610 |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 37.635.934.421 | 21.742.831.610 |
| Thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 428.115.258.908 | 295.739.366.363 |
| Trong đó: | | |
| <i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 5% (i)</i> | <i>53.383.245.432</i> | <i>37.677.074.069</i> |
| <i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 8,5% (ii)</i> | <i>8.437.179.893</i> | <i>5.702.835.400</i> |
| <i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i> | <i>366.294.833.583</i> | <i>252.359.456.894</i> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 76.645.289.279 | 52.840.486.090 |
| Trừ: Chi phí cho lao động nữ | 245.700.000 | 459.600.000 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 76.399.589.279 | 52.380.886.090 |

- (i) Dự án nhà máy TNG Đại Từ của Công ty được hưởng thuế suất 10% trong 15 năm đầu tiên kể từ năm có doanh thu (từ năm 2016 đến năm 2030) và thuế suất phổ thông trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2016 đến năm 2019) và giảm thuế 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2028). Năm 2024 là năm thứ năm chi nhánh may Đại Từ của Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp trên thuế suất ưu đãi 10%. Theo đó, thuế suất áp dụng năm 2024 là 5%.
- (ii) Dự án Bông tấm của Công ty được hưởng thuế suất 17% trong 13 năm đầu tiên kể từ năm có doanh thu (từ năm 2017 đến năm 2029) và thuế suất phổ thông trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm thuế 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029). Năm 2024 là năm thứ tư chi nhánh sản xuất bông của Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp trên thuế suất ưu đãi 17%. Theo đó, thuế suất áp dụng năm 2024 là 8,5%.

Thu nhập từ các hoạt động khác của Công ty áp dụng mức thuế suất hiện hành 20%.

35. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty có nghĩa vụ trả lại các khu đất thuê tại tỉnh Thái Nguyên theo đúng hiện trạng như khi bàn giao và phải chịu toàn bộ chi phí hoàn trả nguyên trạng khu đất này khi chấm dứt hợp đồng. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, chi phí liên quan đến việc hoàn trả nguyên trạng các khu đất như khi bàn giao không thể ước tính một cách chính xác do chưa có đủ thông tin và phương pháp tính toán phù hợp. Do đó, Công ty không ghi nhận khoản dự phòng phải trả liên quan đến chi phí hoàn nguyên các lô đất thuê này trên báo cáo tài chính.

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, cụ thể như sau:

| | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) (ii) |
|--|------------------------|-----------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 314.824.208.164 | 217.629.053.790 |
| Trích thù lao Hội đồng quản trị (VND) (i) | - | (5.223.097.291) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 314.824.208.164 | 212.405.956.499 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) | 122.601.206 | 122.601.206 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 2.568 | 1.732 |

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận năm 2024 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, và thù lao của Hội đồng Quản trị. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, và thù lao của Hội đồng Quản trị cho năm 2024, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ sẽ giảm đi tương ứng.
- (ii) Số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức cho năm 2023 theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu và ảnh hưởng của việc trích thù lao của Hội đồng Quản trị năm 2023 theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, trong đó, số liệu trích thù lao Hội đồng Quản trị tương ứng với năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được xác định bằng số liệu trích thù lao Hội đồng Quản trị cho năm 2023 như trình bày tại Thuyết minh số 24, cụ thể như sau:

| | Số đã báo cáo | Số điều chỉnh so với số đã báo cáo | Số trình bày lại |
|--|------------------------|---------------------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 217.629.053.790 | - | 217.629.053.790 |
| Trích thù lao Hội đồng Quản trị (VND) | - | (5.223.097.291) | (5.223.097.291) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 217.629.053.790 | (5.223.097.291) | 212.405.956.499 |
| Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu) | 113.523.002 | 9.078.204 | 122.601.206 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 1.917 | | 1.732 |

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|---|
| Công ty Cổ phần TNG Land | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái | Công ty liên kết |
| Ông Nguyễn Văn Thời | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Ông Nguyễn Đức Mạnh | Tổng Giám đốc |
| Bà Đỗ Thị Hà | Thành viên mật thiết trong gia đình của ông Nguyễn Văn Thời |
| Bà Nguyễn Thị Nhuận | Thành viên mật thiết trong gia đình của ông Nguyễn Văn Thời |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|---|-----------------------|-------------------------|
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.412.294.145 | 797.853.332 |
| Công ty Cổ phần TNG Land | 1.301.183.025 | 797.853.332 |
| Bà Nguyễn Thị Nhuận | 111.111.120 | - |
| Mua hàng | 26.954.376.128 | 13.248.972.122 |
| Bà Nguyễn Thị Nhuận | 14.904.088.682 | - |
| Công ty Cổ phần TNG Land | 12.050.287.446 | 13.248.972.122 |
| Góp vốn | - | 417.757.824 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái | - | 417.757.824 |
| Chia cổ tức bằng tiền | 44.893.338.400 | 28.512.749.200 |
| Ông Nguyễn Văn Thời | 26.583.701.600 | 16.201.975.200 |
| Ông Nguyễn Đức Mạnh | 11.499.194.800 | 6.871.380.800 |
| Các bên liên quan khác | 6.810.442.000 | 5.439.393.200 |

Các giao dịch khác

Trong năm, ông Nguyễn Văn Thời - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty đã thế chấp 10.000.000 cổ phiếu Công ty để đảm bảo cho việc phát hành trái phiếu ra công chúng của Công ty.

Trong năm, 480.000 cổ phiếu của bà Đỗ Thị Hà - thành viên mật thiết trong gia đình của ông Nguyễn Văn Thời - Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên của Công ty.

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | - | 2.138.735.300 |
| Công ty Cổ phần TNG Land | - | 2.138.735.300 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 11.006.321.500 | 1.902.086.471 |
| Công ty Cổ phần TNG Land | 9.921.927.500 | 1.902.086.471 |
| Bà Nguyễn Thị Nhuận | 1.084.394.000 | - |
| Doanh thu chưa thực hiện | 59.368.708.467 | 60.664.025.751 |
| Công ty Cổ phần TNG Land | 59.368.708.467 | 60.664.025.751 |
| Phải trả khác ngắn hạn | 2.695.860.560 | 2.695.860.560 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái | 2.695.860.560 | 2.695.860.560 |

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và người quản lý khác trong năm như sau:

| | | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------|--|---|--------------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Thời | Chủ tịch Hội đồng Quản trị | 3.035.179.800 | 2.922.920.300 |
| Ông Nguyễn Đức Mạnh | Tổng Giám đốc kiêm thành viên Hội đồng Quản trị | 3.632.486.200 | 3.422.059.900 |
| Ông Trần Minh Hiếu | Phó Tổng Giám đốc | 2.127.001.100 | 2.129.848.500 |
| Bà Đoàn Thị Thu | Phó Tổng Giám đốc kiêm thành viên Hội đồng Quản trị | 2.004.573.700 | 2.090.257.000 |
| Bà Nguyễn Thị Phương | Phó Tổng Giám đốc | 2.532.230.100 | 1.993.481.000 |
| Bà Lương Thị Thúy Hà | Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc | 1.849.389.600 | 1.919.737.000 |
| Ông Lưu Đức Huy | Phó Tổng Giám đốc | 1.733.061.200 | 1.029.864.600 |
| Ông Phạm Thanh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2024) | 762.535.420 | 1.527.175.800 |
| Ông Lê Xuân Vĩ | Phó Tổng Giám đốc | 1.267.274.000 | 1.095.689.500 |
| Bà Trần Thị Thu Hà | Kế toán trưởng | 1.476.836.200 | 1.399.370.900 |
| Ông Nguyễn Mạnh Linh | Thành viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2024) | 180.000.000 | 180.000.000 |
| Ông Nguyễn Hoàng Giang | Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị | 180.000.000 | 180.000.000 |
| Bà Hà Thị Tuyết | Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2024) | 120.000.000 | Chưa là thành viên Hội đồng Quản trị |
| Ông Nguyễn Văn Đức | Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2023) | Không còn là thành viên Hội đồng Quản trị | 62.927.100 |
| Bà Đỗ Thị Hà | Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2023) | Không còn là thành viên Hội đồng Quản trị | 60.000.000 |
| Ông Lê Quang Vinh | Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2023) | Không còn là thành viên Hội đồng Quản trị | 60.000.000 |
| Ông Trần Cảnh Thông | Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2023) | Không còn là thành viên Hội đồng Quản trị | 60.000.000 |
| | | 20.900.567.320 | 20.133.331.600 |

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 210.460.961.629 VND (năm 2023: 69.095.297.403 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng giảm các khoản phải trả.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 9.442.630.633 VND (năm 2023: 6.633.795.442 VND), là số tiền lãi vay phải trả trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm 1.688.068.493 VND (năm 2023: 872.547.945 VND), là số tiền thu lãi tiền gửi trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

39. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Tạm ứng cổ tức đợt 3 năm 2024 bằng tiền

Theo Nghị quyết số 825A/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 3 năm 2024 bằng tiền với mức chi trả cổ tức 4%/mệnh giá với số tiền: 49.040.482.400 VND. Công ty đã hoàn thành việc thanh toán cổ tức trong tháng 01 năm 2025 cho các cổ đông.

Ngoài các vấn đề nêu trên, không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Trần Thị Hiệp
Người lập biểu



Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



Lương Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2025